

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

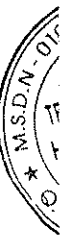
CÔNG TY TNHH MTV APATIT VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 42
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty Apatit Việt Nam theo Quyết định số 116/2004/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Apatit Việt Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV số 1204000005 cấp lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ năm số 5300100276 ngày 19 tháng 03 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Pom Hân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Ngọc Bích	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Quang Huy	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Bình	Ủy viên
Ông: Lê Ngọc Quang	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Trọng Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Cao Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Vũ Mạnh Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Quang Lợi	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

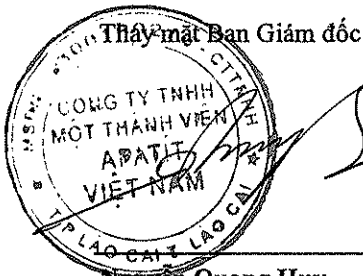
CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2016

05 - C
TY
HỮU HI
EM TO
ASC
IEM - TP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam được lập ngày 19 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

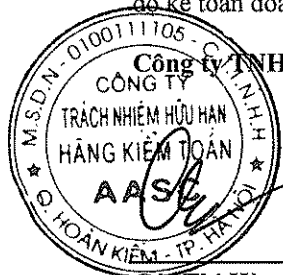
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016



Nguyễn Thị Minh Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0904-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	31/12/2015	01/01/2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.206.003.169.542	2.311.805.807.308
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	229.734.679.366	226.628.385.799
111	1. Tiền		209.734.679.366	115.628.385.799
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	111.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		855.089.534.816	703.692.065.682
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	801.647.047.497	669.854.960.472
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		48.040.766.675	26.432.383.548
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	10.269.525.654	13.973.691.169
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.867.805.010)	(6.568.969.507)
140	IV. Hàng tồn kho	08	1.092.426.547.283	1.351.744.437.073
141	1. Hàng tồn kho		1.099.229.827.057	1.351.744.437.073
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.803.279.774)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.752.408.077	29.740.918.754
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	455.909.656	18.591.382
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26.776.454.357	27.283.175.408
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.520.044.064	2.439.151.964
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.022.257.663.179	982.252.126.367
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		17.709.365.065	15.471.005.618
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	17.709.365.065	15.471.005.618
220	II. Tài sản cố định		637.322.485.746	657.202.835.206
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	631.866.039.667	650.776.055.795
222	- Nguyên giá		2.068.287.939.238	1.943.371.039.797
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.436.421.899.571)	(1.292.594.984.002)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	5.456.446.079	6.426.779.411
228	- Nguyên giá		11.122.900.148	11.122.900.148
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.666.454.069)	(4.696.120.737)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	87.203.239.019	52.055.191.596
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		87.203.239.019	52.055.191.596
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	262.914.024.143	228.135.500.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		128.283.876.000	93.833.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	16.250.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		146.650.500.000	118.052.500.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12.020.351.857)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.108.549.206	29.387.593.947
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	17.108.549.206	29.387.593.947
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.228.260.832.721	3.294.057.933.675

3100111
 CỘNG
 TRÁCH NHIỆM
 HẠNG K
 A
 HOÀN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.544.823.042.803	1.678.048.623.124
310	I. Nợ ngắn hạn		1.379.324.464.481	1.557.354.756.566
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	196.442.950.778	211.144.597.967
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		336.894.240	106.819.702
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	63.653.085.711	82.288.190.347
314	4. Phải trả người lao động		162.124.873.397	196.589.063.782
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	243.523.056.676	294.847.431.409
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	177.014.183.463	162.433.549.692
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	227.581.340.244	288.783.504.675
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		308.648.079.972	321.161.598.992
330	II. Nợ dài hạn		165.498.578.322	120.693.866.558
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	-	21.135.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	146.798.694.175	89.558.866.558
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		18.699.884.147	10.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.683.437.789.918	1.616.009.310.551
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.683.398.289.918	1.615.969.810.551
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		183.398.289.918	65.841.772.703
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	50.128.037.848
421b	LNST chưa phân phối năm nay		-	50.128.037.848
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		39.500.000	39.500.000
431	1. Nguồn kinh phí	19	39.500.000	39.500.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.228.260.832.721	3.294.057.933.675

Người lập biểu



Trần Thu Chiến

Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Thao

Lập ngày 19 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	3.348.454.846.144	2.875.247.035.756
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	210.603.634.805	429.549.890
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.137.851.211.339	2.874.817.485.866
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.602.135.765.719	2.296.159.023.215
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		535.715.445.620	578.658.462.651
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	19.543.564.760	29.890.988.515
22	7. Chi phí tài chính	26	38.949.130.110	29.883.628.687
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		25.921.147.180	29.815.435.090
25	8. Chi phí bán hàng	27	106.981.176.674	73.892.518.896
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	134.821.055.832	115.139.274.538
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		274.507.647.764	389.634.029.045
31	11. Thu nhập khác	29	26.160.626.424	54.367.820.559
32	12. Chi phí khác	30	14.021.500.401	4.519.656.452
40	13. Lợi nhuận khác		12.139.126.023	49.848.164.107
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		286.646.773.787	439.482.193.152
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	61.885.175.897	99.619.779.349
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		224.761.597.890	339.862.413.803

Người lập biểu

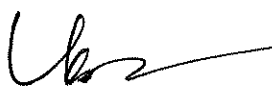
Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Thu Chiến



Hoàng Ngọc Thao



Nguyễn Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		286.646.773.787	439.482.193.152
	2. Điều chỉnh cho các khoản		217.270.528.645	173.394.873.530
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		183.623.759.187	175.723.041.314
03	- Các khoản dự phòng		17.122.467.134	(1.177.427.052)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(50.954.977)	(24.798.219)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.045.774.026)	(30.941.377.603)
06	- Chi phí lãi vay		25.921.147.180	29.815.435.090
07	- Các khoản điều chỉnh khác		8.699.884.147	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		503.917.302.432	612.877.066.682
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(148.609.204.453)	20.460.472.672
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		252.514.610.016	(372.019.337.815)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(90.106.750.840)	140.009.784.407
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11.841.726.467	(28.804.509.875)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26.665.568.542)	(29.714.652.201)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(113.419.779.350)	(72.559.007.522)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.379.377.372	7.039.778.272
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(49.277.837.548)	(22.380.697.724)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		350.573.875.554	254.908.896.896
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(200.868.182.214)	(129.335.720.237)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		231.818.182	71.545.455
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(63.250.876.000)	(78.257.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.916.630.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.379.144.026	30.030.087.583
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(229.591.466.006)	(177.491.087.199)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	34.650.162.246
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(30.000.000.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		640.805.147.590	543.413.132.176
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(644.767.484.404)	(553.064.558.471)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(113.964.734.144)	(106.927.181.608)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(117.927.070.958)	(111.928.445.657)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.055.338.590	(34.510.635.960)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		226.628.385.799	261.096.217.996
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		50.954.977	42.803.763
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	229.734.679.366	226.628.385.799

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thu Chiến

Hoàng Ngọc Thao



Nguyễn Quang Huy

1105
CÔNG TY
KIỂM HỮU
KIỂM TỐ
ASC
KIỂM - TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty Apatit Việt Nam theo Quyết định số 116/2004/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Apatit Việt Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV số 1204000005 cấp lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ năm số 5300100276 ngày 19 tháng 03 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Pom Hán, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.500.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, chế biến khoáng sản. Sản xuất photpho vàng, phân bón và hóa chất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai khoáng hóa chất và khoáng phân bón. Chi tiết: Khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất photpho vàng, phân bón và hóa chất các loại;
- Chế tạo các sản phẩm cơ khí, đúc thép, sửa chữa thiết bị, máy móc, vận tải đường sắt, đường bộ; thi công các công trình kiến trúc, xây dựng cơ bản kỹ thuật hạ tầng, công trình thủy lợi, đường giao thông, đường sắt, công trình đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv;
- Kinh doanh xăng, dầu chế biến chất phụ gia cho sản xuất phân bón, hóa chất cơ bản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh lưu trú du lịch, xông hơi, massage;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống; vận tải du lịch và lữ hành quốc tế, nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, thiết bị, phụ tùng, máy móc, nguyên vật liệu, hóa chất, các loại phân bón, sửa chữa cơ điện, phương tiện vận tải;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát thăm dò khoáng sản;
- Cho thuê cơ sở vật chất để sát hạch lái xe cơ giới đường bộ;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Khai thác 1

Chi nhánh Khai thác 2

Chi nhánh Khai thác 3

Chi nhánh Khai thác Bắc Nhạc Sơn

Chi nhánh Tuyển Cam Đường

Chi nhánh Tuyển Bắc Nhạc Sơn

Chi nhánh Tuyển Tầng Loòng

Chi nhánh Vận tải Đường sắt

Chi nhánh Sửa chữa Cơ điện

Địa chỉ

Tỉnh Lào Cai

Tỉnh Lào Cai

Tỉnh Lào Cai

Tỉnh Lào Cai

Tỉnh Lào Cai

Tỉnh Lào Cai

Tỉnh Lào Cai

Tỉnh Lào Cai

Tỉnh Lào Cai

Hoạt động kinh doanh chính

Khai thác khoáng sản

Khai thác khoáng sản

Khai thác khoáng sản

Khai thác khoáng sản và xây dựng

Tuyển quặng

Tuyển quặng

Tuyển quặng

Vận tải đường sắt

Sửa chữa, gia công chế tạo cơ khí

Chi nhánh Bốc xúc tiêu thụ	Tỉnh Lào Cai	Bốc xúc vận chuyển
Chi nhánh Phân bón - Hóa chất	Tỉnh Lào Cai	Sản xuất phân bón hóa chất NPK
Chi nhánh Khai thác dịch vụ - Khoáng sản	Tỉnh Phú Thọ	Khai thác Fenspat, cao lanh, phụ gia
Hóa chất Phú Thọ		
Trường trung cấp nghề	Tỉnh Lào Cai	Đào tạo dạy nghề
Ban quản lý dự án	Tỉnh Lào Cai	Quản lý dự án đầu tư
Văn phòng	Tỉnh Lào Cai	Quản lý chung
Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.		

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

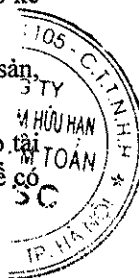
2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.



2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

105 - 1
NG TY
HIỆM HỮ
G KIỂM
AAS
AN KIẾ

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 12 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sử dụng tài liệu và kết quả thăm dò địa chất, phí cấp quyền khai thác, phí đường bộ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính sau khi được Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phê duyệt. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 đang được tạm phân phối theo hướng dẫn tại Thông tư nêu trên, chưa có phê duyệt của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

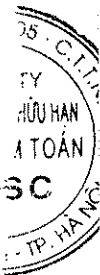
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.374.559.553	2.196.539.269
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	207.360.119.813	113.431.846.530
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	111.000.000.000
	229.734.679.366	226.628.385.799

(*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Techcombank CN Lào Cai với lãi suất 4,6%/năm.



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	128.283.876.000	128.283.876.000	-	93.833.000.000
- Công ty Cổ phần Photpho Vàng Lào Cai	70.560.000.000	70.560.000.000	-	70.560.000.000
- Công ty Cổ phần Photpho Apatit Việt Nam	57.723.876.000	57.723.876.000	-	23.273.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	16.250.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	-	-	-	16.250.000.000
Các khoản đầu tư khác	146.650.500.000	134.630.148.143	(12.020.351.857)	118.052.500.000
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn (i)	100.500.000	100.500.000	-	100.500.000
- Công ty Cổ phần CMC	51.300.000.000	51.300.000.000	-	202.000.000
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời (i)	5.250.000.000	2.577.599.231	(2.672.400.769)	22.500.000.000
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	90.000.000.000	80.652.048.912	(9.347.951.088)	5.250.000.000
- Công ty Cổ phần DAP Số 2- Vinachem				90.000.000.000
	274.934.376.000	262.914.024.143	(12.020.351.857)	228.135.500.000

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Photpho Vàng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	63,00%	63,00%	Sản xuất Phốt pho
Công ty Cổ phần Photpho Apatit Việt Nam	Tỉnh Lào Cai	70,00%	70,00%	Sản xuất Phốt pho

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm: Xem Thuyết minh 36.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Tỉnh Hải Dương	0,18%	0,18%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Đồng Tà Pờ	Tỉnh Lào Cai	8,55%	8,55%	Tuyển đồng
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	16,61%	16,61%	Sản xuất Fensat
Công ty Cổ phần DAP Số 2- Vinachem	Tỉnh Lào Cai	6,00%	6,00%	Sản xuất phân bón

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	165.017.306.075	243.674.214.035
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	169.045.915.541	152.097.545.021
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	97.967.009.143	11.471.512.567
- Các khoản phải thu khách hàng khác	369.616.816.738	262.611.688.849
	801.647.047.497	669.854.960.472
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán	801.647.047.497	669.854.960.472
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	801.647.047.497	669.854.960.472
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	801.647.047.497	669.854.960.472
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	464.050.968.411	478.432.862.629
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu BHYT, BHXH, BHTN của người lao động	3.458.520.090	-	3.559.520.700	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Phúc Hưng về tiền ứng trước đập quặng sôt	-	-	1.500.000.000	-
- Phải thu Cơ sở nhôm kính Hiệp Dật về tiền sửa chữa nhà nội trú	-	-	892.015.000	-
- Phải thu về tiền đào tạo của Trường Trung cấp nghề	-	-	589.936.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Vận tải Việt Trì về tiền vận chuyển	-	-	749.233.981	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai tiền cổ tức lợi nhuận được chia	2.577.155.791	-	2.577.155.791	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	338.728.767	-
- Phải thu tạm ứng CBCNV	2.229.386.559	-	2.361.045.944	-
- Ký quỹ ký cược	300.000.000	-	300.000.000	-
- Phải thu khác	1.704.463.214	73.500.000	1.106.054.986	-
	10.269.525.654	73.500.000	13.973.691.169	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (*)	17.709.365.065	-	15.471.005.618	-
	17.709.365.065	-	15.471.005.618	-

(*) Liên quan đến việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại Công ty đang tiến hành nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ.

7. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.393.264.282	1.525.459.272	8.149.059.405	1.580.089.898
<i>Công ty Xây dựng số 1 Lào Cai</i>	196.774.410	196.774.410	196.774.410	196.774.410
<i>Nhà máy công cụ số 1</i>	238.114.000	238.114.000	238.114.000	238.114.000
<i>Công ty Cổ phần Đa Phúc</i>	198.000.000	198.000.000	198.000.000	138.600.000
<i>Đối tượng khác</i>	5.760.375.872	892.570.862	7.516.170.995	1.006.601.488
	6.393.264.282	1.525.459.272	8.149.059.405	1.580.089.898

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	175.913.161.834	-	182.179.075.400	-
- Công cụ, dụng cụ	1.608.785.723	-	2.477.851.918	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	160.747.401.885	-	221.515.844.195	-
- Thành phẩm (*)	743.042.991.933	(6.803.279.774)	920.210.280.133	-
- Hàng hóa	41.992.100	-	6.447.000	-
- Hàng gửi bán	17.875.493.582	-	25.354.938.427	-
	1.099.229.827.057	(6.803.279.774)	1.351.744.437.073	-

(*) Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty thực hiện trích lập dự phòng dở dang cho thành phẩm của dây chuyền sản xuất Fensat.

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	153.200.000	381.000.000
Dự án mua sắm thiết bị lẻ	153.200.000	381.000.000
- Xây dựng cơ bản	87.050.039.019	51.523.525.491
Công trình Nước sạch Nhà máy tuyển Tàng Lòong	2.691.308.353	2.691.308.353
Công trình Cổng, san gạt Nhà máy Tuyển Fenspat (Phú Thọ)	-	7.384.198.192
Dự án Xây dựng mở rộng Nhà máy tuyển khu Bắc Nhạc Sơn	2.092.890.120	2.092.890.120
Dự án Xây dựng Nhà máy tuyển khu Bắc Nhạc Sơn	1.031.280.915	1.031.280.915
Dự án Khai thác quặng khai trường 18, 19	988.363.635	442.909.090
Dự án Xây dựng trụ sở văn phòng công ty	23.300.664.375	1.359.329.409
Dự án Xây dựng hồ thải số 2 Nhà máy tuyển Tàng Lòong	48.917.774.594	32.746.144.428
Dự án di chuyển xường NPK	430.636.364	430.636.364
Dự án Hồ thải số 2 Cam Đường	1.872.092.726	1.109.149.999
Dự án Xây dựng khu tái định cư số 3 xã Đồng Tuyển	1.968.479.755	1.390.224.076
Dự án Công trình khai thác quặng Apatit khai trường 23, khu Vườn Cam	845.454.545	845.454.545
Dự án Khai thác quặng Khai trường Ngòi Đum	363.636.364	-
Dự án Khai thác quặng Khai trường 20+22	2.547.457.273	-
- Sửa chữa lớn	-	150.666.105
Cải tạo ga K3	-	3.680.000
Cải tạo mở thêm đường sắt số 1A ga K3	-	146.986.105
	87.203.239.019	52.055.191.596

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	771.358.620.732	664.931.664.937	507.080.754.128	1.943.371.039.797
- Mua trong năm	-	20.170.246.129	143.432.282.114	163.602.528.243
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.585.940.443	-	-	1.585.940.443
- Thanh lý, nhượng bán	(379.917.009)	(752.876.071)	(35.476.560.666)	(36.609.353.746)
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận	(3.662.215.499)	-	-	(3.662.215.499)
TSCĐ				
Số dư cuối năm	768.902.428.667	684.349.034.995	615.036.475.576	2.068.287.939.238
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	494.987.894.173	453.475.357.608	344.131.732.221	1.292.594.984.002
- Khấu hao trong năm	63.608.647.404	59.499.357.062	59.545.421.389	182.653.425.855
- Thanh lý, nhượng bán	(379.917.009)	(752.876.071)	(35.476.560.666)	(36.609.353.746)
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận	(2.217.156.540)	-	-	(2.217.156.540)
TSCĐ				
Số dư cuối năm	555.999.468.028	512.221.838.599	368.200.592.944	1.436.421.899.571
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	276.370.726.559	211.456.307.329	162.949.021.907	650.776.055.795
Tại ngày cuối năm	212.902.960.639	172.127.196.396	246.835.882.632	631.866.039.667
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:			193.874.113.841	VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			868.940.436.468	VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11.122.900.148	11.122.900.148
Số dư cuối năm	11.122.900.148	11.122.900.148
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.696.120.737	4.696.120.737
- Khấu hao trong năm	970.333.332	970.333.332
Số dư cuối năm	5.666.454.069	5.666.454.069
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	6.426.779.411	6.426.779.411
Tại ngày cuối năm	5.456.446.079	5.456.446.079

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí sử dụng đường bộ	33.798.747	18.591.382
- Chi phí lập dự án cải tạo nâng cấp công suất khai thác quặng	422.110.909	-
	455.909.656	18.591.382
b) Dài hạn		
- Chi phí thăm dò khoáng sản khu Mô Cốc 1	-	8.713.834.000
- Chi phí vận chuyển hàng chưa xuất khẩu chưa ghi nhận doanh thu	13.775.867.500	18.565.674.947
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.887.622.296	2.108.085.000
- Chi phí san lấp tạo mặt bằng khai thác khoáng sản	1.445.059.410	-
	17.108.549.206	29.387.593.947

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Cam Đường (1)	254.113.691.175	254.113.691.175	524.388.159.590	587.969.482.027	190.532.368.738	190.532.368.738
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Lào Cai (2)	39.166.506.979	39.166.506.979	60.249.396.825	56.399.374.990	43.016.528.814	43.016.528.814
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	75.791.075.513	75.791.075.513	189.665.443.572	178.703.477.267	86.753.041.818	86.753.041.818
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Lào Cai	66.531.153.995	66.531.153.995	32.379.860.021	98.911.014.016	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế -CN Ba Đình (3)	27.060.184.561	27.060.184.561	88.982.418.158	116.042.602.719	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Lào Cai (4)	45.564.770.127	45.564.770.127	138.326.305.379	137.913.013.035	45.978.062.471	45.978.062.471
	-	-	14.784.735.635	-	14.784.735.635	14.784.735.635
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Lào Cai (5)	34.669.813.500	34.669.813.500	37.469.255.597	35.090.097.591	37.048.971.506	37.048.971.506
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Cam Đường (6)	25.792.007.000	25.792.007.000	31.869.255.597	26.212.291.091	31.448.971.506	31.448.971.506
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	7.000.000.000	7.000.000.000	5.600.000.000	7.000.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
	1.877.806.500	1.877.806.500	-	1.877.806.500	-	-
	288.783.504.675	288.783.504.675	561.857.415.187	623.059.579.618	227.581.340.244	227.581.340.244
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Lào Cai (5)	124.228.680.058	124.228.680.058	126.073.952.506	66.454.966.883	183.847.665.681	183.847.665.681
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Cam Đường (6)	76.866.968.772	76.866.968.772	96.988.952.506	31.869.255.597	141.986.665.681	141.986.665.681
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	45.483.904.786	45.483.904.786	29.085.000.000	32.707.904.786	41.861.000.000	41.861.000.000
	1.877.806.500	1.877.806.500	-	1.877.806.500	-	-
	124.228.680.058	124.228.680.058	126.073.952.506	66.454.966.883	183.847.665.681	183.847.665.681

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(34.669.813.500)	(34.669.813.500)	(37.469.255.597)	(35.090.097.591)	(37.048.971.506)	(37.048.971.506)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>89.558.866.558</u>	<u>89.558.866.558</u>			<u>146.798.694.175</u>	<u>146.798.694.175</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 8801-LAV-201500720 ngày 25/05/2015 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cam Đường bao gồm các điều khoản chi tiết
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 43.016.528.814 đồng.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015 -HBTĐHM/NHCT 180-APT ngày 31/05/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Lào Cai bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 86.753.041.818 đồng.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 1512/2014/HBTĐHM ngày 12/12/2014 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 04 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển là quãng Apatit các loại thuộc sở hữu hợp pháp của bên vay; Các khoản phải thu của bên vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 45.978.062.471 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 15KH/DN-TC/NHHM 185 ngày 09/11/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Lào Cai bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 14.784.735.635 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Lào Cai bao gồm 5 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/APT/HĐTD ngày 05/08/2011 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua 5 xe ô tô Benlaz phục vụ sản xuất;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 3.750.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 112.500.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/APT/HĐTD ngày 25/09/2012 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Mua máy xúc Caterpillar phục vụ sản xuất;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 4.132.240.266 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 2.070.284.091 đồng.

(c) Hợp đồng tín dụng số 03/2012/APT/HĐTD ngày 28/12/2012 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý hợp lệ của Dự án Nhà Máy tuyển quặng Apatit Loại III khu Bắc Nhạc Sơn
- + Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 11.092.721.506 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 11.092.721.506 đồng.

(d) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HBTTDDA/NHCT180-APT ngày 07/07/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 41.440.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua sắm xe ô tô ben tự đổ tải trọng 42- 45 tấn;
- + Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 32.100.000.000 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 430.000.000 đồng.

(e) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HDDTDDA/NHCT180-APT ngày 16/01/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 42.839.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua sắm xe ô tô Ben tự đổ tải trọng 30 -40 tấn;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức đảm bảo tiền vay: 5 xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu Komatsu HD 325-7R tải trọng 36,5 tấn.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 38.945.445.000 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 9.160.000.000 đồng.

(f) Hợp đồng tín dụng số 03/2015- HDDTDDA/NHCT180-APT ngày 29/07/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 41.832.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Dự án đầu tư 8 xe ô tô ben tự đổ tải trọng 42 - 45 tấn;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức đảm bảo tiền vay: 5 xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu Komatsu HD 325-7R tải trọng 36,5 tấn; 8 ô tô Belaz 7547 tải trọng 45 tấn;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 37.079.715.909 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 9.003.750.000 đồng.

(g) Hợp đồng tín dụng số 02/2015- HDDTDDA/NHCT180-APT ngày 03/11/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 54.714.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Dự án đầu tư Khu văn phòng làm việc Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức đảm bảo tiền vay: Được bảo đảm bằng các tài sản gắn liền với thửa đất số 01 đường Trần Hưng Đạo, phường Bắc Cường và phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai; và các tài sản gắn liền với thửa đất cho dù tài sản đó đang được bên B sở hữu hay sẽ sở hữu trong tương lai;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 14.886.543.000 đồng.

- (6) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Cam Đường bao gồm 4 hợp đồng tín dụng:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 8801-LAV/20130087 ngày 28/06/2013 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Mua máy xúc Caterpillar CAT 374 DL phục vụ sản xuất;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 9.000.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.600.000.000 đồng.
- (b) Hợp đồng tín dụng số 8801LAV201500256 ngày 12/02/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình hồ thủy số 2 Nhà máy tuyển Apatit;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 8.365.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng.
- (c) Hợp đồng tín dụng số 8801 - LAV/201400652 ngày 19/05/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Mua 1 đầu máy Diesel
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 16.496.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.000.000.000 đồng.
- (d) Hợp đồng tín dụng số 8801-LAV-201501690 ngày 30/11/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Mua máy xúc đào thủy lực gầu ngược Komatsu PC-850;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 8.000.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.000.000.000 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung				
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Âu Việt	10.303.993.157	10.303.993.157	33.332.050.087	33.332.050.087
- Công ty Điện lực Lào Cai	8.125.927.664	8.125.927.664	8.709.171.273	8.709.171.273
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	8.046.744.640	8.046.744.640	10.544.115.780	10.544.115.780
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Năng lượng và Môi trường EEC	8.118.860.860	8.118.860.860	2.942.792.700	2.942.792.700
- Công ty Cổ phần vật tư và xuất nhập khẩu Hóa chất	5.832.188.108	5.832.188.108	11.764.245.285	11.764.245.285
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Du lịch Sông Đà	5.256.940.000	5.256.940.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tân Hưng Thịnh	4.745.943.627	4.745.943.627	2.306.922.222	2.306.922.222
- Phải trả các đối tượng khác	146.012.352.722	146.012.352.722	141.545.300.620	141.545.300.620
	196.442.950.778	196.442.950.778	211.144.597.967	211.144.597.967
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	196.442.950.778	196.442.950.778	211.144.597.967	211.144.597.967
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	196.442.950.778	196.442.950.778	211.144.597.967	211.144.597.967
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	7.713.757.202	7.713.757.202	6.629.977.500	6.629.977.500

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	222.819.050	1.357.994.427	2.213.711.873	843.127.050	210.228.654
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.354.447.033	-	40.771.765.917	39.041.857.439	624.538.555	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	61.919.779.349	65.175.921.556	113.419.779.350	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	84.704.931	468.830.895	6.988.859.663	7.218.135.114	52.378.459	13.675.921.555
- Thuế tài nguyên	-	14.519.312.803	137.339.677.484	142.212.244.457	-	207.228.972
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.157.448.250	115.709.906.202	80.954.393.752	-	9.646.745.830
	2.439.151.964	82.288.190.347	367.344.125.249	385.060.121.985	1.520.044.064	63.653.085.711

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí sử dụng tài liệu, kết quả thăm dò địa chất	-	156.853.896.170
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	243.074.580.945	100.157.205.775
- Phụ thu phí đường bộ tỉnh Lào Cai	-	33.791.100.500
- Lãi vay phải trả	-	744.421.362
- Chi phí phải trả khác	448.475.731	3.300.807.602
	243.523.056.676	294.847.431.409

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	5.193.558.099	6.493.904.349
- Bảo hiểm xã hội	88.926.758	104.991.141
- Bảo hiểm y tế	16.690.950	19.680.555
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.377.250	8.746.900
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.400.000	3.400.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	171.668.230.406	155.802.826.747
<i>Phải trả Công ty TNHH Xây Thương mại Lilama tiền bốc xúc vận chuyển quặng</i>	-	7.843.689.000
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vận tải Huy Quang tiền bốc xúc vận chuyển quặng</i>	-	358.217.900
<i>Phải trả chi phí bốc xúc và vận chuyển quặng</i>	34.151.354.408	35.522.250.977
<i>Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</i>	65.953.760.427	70.357.426.179
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng số 25 tiền thi công công trình</i>	1.060.525.493	1.060.525.493
<i>Phải trả Công ty Công trình 6 tiền thi công công trình</i>	1.603.742.530	1.603.742.530
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng số 24 tiền thi công công trình</i>	2.928.500.435	2.928.500.435
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng về chi phí cải tạo toa xe</i>	-	940.949.680
<i>Phải trả Công ty Thương mại quốc tế Ky san PZe Ấn Độ tiền ủng hộ lũ lụt</i>	-	258.882.016
<i>Các Quỹ xã hội</i>	2.223.184.369	2.223.184.369
<i>Phải trả Xi nghiệp lắp máy điện nước tiền thi công công trình</i>	1.140.000.000	1.140.000.000
<i>Phải trả Xi nghiệp xây lắp số 3 tiền thi công công trình</i>	1.133.940.000	1.133.940.000
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV môi trường đô thị tỉnh Lào Cai về cải tạo vườn hoa</i>	-	688.240.000
<i>Chi phí hỗ trợ Trường Mầm non Hoa phượng đỏ</i>	-	1.000.000.000
<i>Phải trả CBCNV tiền thuế TNCN thu thừa</i>	-	209.180.377
<i>Phải trả Công ty Vận tải hành khách Đường sắt HN tiền thuê toa tàu</i>	-	2.975.737.600
<i>Tiền bảo lãnh dự thầu</i>	320.000.000	1.530.000.000
<i>Phải trả chi phí đào tạo nâng bậc</i>	-	607.016.000
<i>Phải trả CTCP Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cường Thịnh Thi tiền mua quặng</i>	30.979.956.000	-
<i>Phải trả khác</i>	30.173.266.744	23.421.344.191
	177.014.183.463	162.433.549.692
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	21.135.000.000
	-	21.135.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.172.343.472.432	146.402.743.350	-	270.691.815.482	1.589.438.031.264
Tăng vốn trong năm	389.718.621.328	-	-	-	389.718.621.328
<i>Tập đoàn cấp vốn</i>	<i>150.108.333.333</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>150.108.333.333</i>
<i>Tăng vốn từ quỹ Đầu tư</i>	<i>239.610.287.995</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>239.610.287.995</i>
<i>Phát triển</i>					
Lãi trong năm trước	-	-	-	339.862.413.803	339.862.413.803
Phân phối lợi nhuận	-	93.207.544.645	-	(270.691.815.482)	(177.484.270.837)
năm 2013					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(116.965.421.644)	(116.965.421.644)
năm 2014					
Điều chỉnh theo Biên	-	46.089.578.997	-	(46.089.578.997)	-
bản kiểm toán Nhà nước					
Tăng khác	-	19.752.193.706	44.117.325	-	19.796.311.031
Chuyển vốn về Tập	(62.062.093.760)	-	-	-	(62.062.093.760)
đoàn do thừa so với vốn					
Điều lệ					
Điều chuyển tăng vốn	-	(239.610.287.995)	-	-	(239.610.287.995)
điều lệ					
Chuyển lợi nhuận về	-	-	-	(106.927.181.608)	(106.927.181.608)
Tập đoàn					
Giảm khác	-	-	(44.117.325)	(19.752.193.706)	(19.796.311.031)
Số dư cuối năm trước	1.500.000.000.000	65.841.772.703	-	50.128.037.848	1.615.969.810.551
Số dư đầu năm nay	1.500.000.000.000	65.841.772.703	-	50.128.037.848	1.615.969.810.551
Lãi trong năm nay	-	-	-	224.761.597.890	224.761.597.890
Hoàn nhập Quỹ khen	-	-	-	52.488.250.000	52.488.250.000
thưởng phúc lợi tạm					
phân phối thừa năm					
2014					
Hoàn nhập lợi nhuận	-	-	-	11.476.484.144	11.476.484.144
nộp về Tập đoàn do tạm					
phân phối thừa năm					
2014					
Phân phối lợi nhuận	-	50.128.037.848	-	(50.128.037.848)	-
năm 2014 (1)					
Phân phối lợi nhuận	-	67.428.479.367	-	(140.761.597.890)	(73.333.118.523)
năm 2015 (2)					
Chuyển lợi nhuận năm	-	-	-	(63.964.734.144)	(63.964.734.144)
2014 về Tập đoàn					
Chuyển lợi nhuận năm	-	-	-	(84.000.000.000)	(84.000.000.000)
2015 về Tập đoàn					
Số dư cuối năm nay	1.500.000.000.000	183.398.289.918	-	-	1.683.398.289.918

(1) Theo Quyết định số 220/QĐ-HCVN ngày 05/06/2015 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2014 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	339.862.413.803
Các khoản điều chỉnh giảm	172.768.954.311
Lợi nhuận sau thuế còn lại để phân phối	167.093.459.492
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	50.128.037.848
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	52.488.250.000
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	512.437.500
Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn	63.964.734.144

(2) Theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015, Công ty tạm thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 như

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	224.761.597.890
Lợi nhuận sau thuế còn lại để phân phối	224.761.597.890
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	67.428.479.367
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	72.919.680.523
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	413.438.000
Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn	84.000.000.000

Trong đó mức trích Quỹ khen thưởng phúc lợi được xác định gần bằng 02 tháng lương thực hiện. Số liệu tạm phân phối này có thể thay đổi khi Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phê duyệt.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước (Tập đoàn Hóa chất Việt Nam)	1.500.000.000.000	100%	1.500.000.000.000	100%
	1.500.000.000.000	100%	1.500.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.500.000.000.000	1.172.343.472.432
- Vốn góp tăng trong năm	-	389.718.621.328
- Vốn góp giảm trong năm	-	62.062.093.760
- Vốn góp cuối năm	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000

d) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	183.398.289.918	65.841.772.703
	183.398.289.918	65.841.772.703

19. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	39.500.000	39.500.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	39.500.000	39.500.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ	USD	549.387,32	541,116

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.299.099.141.462	2.813.783.121.495
Doanh thu nhượng bán vật tư, nguyên vật liệu	15.333.675.235	45.330.937.216
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.022.029.447	16.132.977.045
	3.348.454.846.144	2.875.247.035.756
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	1.656.779.355.693	1.554.731.916.360

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	184.290.000	429.549.890
Hàng bán bị trả lại	210.419.344.805	-
	210.603.634.805	429.549.890

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.088.495.506.657	2.813.353.571.605
Doanh thu nhượng bán vật tư, nguyên vật liệu	15.333.675.235	45.330.937.216
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.022.029.447	16.132.977.045
	3.137.851.211.339	2.874.817.485.866

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	2.564.422.388.643	2.236.063.370.836
Giá vốn nhượng bán vật tư, nguyên vật liệu	14.951.939.729	44.928.376.334
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.761.437.347	15.167.276.045
	2.602.135.765.719	2.296.159.023.215

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.040.861.116	12.513.322.683
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.338.282.910	16.982.577.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư	4.666.630.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.446.835.757	370.290.613
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	50.954.977	24.798.219
	19.543.564.760	29.890.988.515

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.921.147.180	29.815.435.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.007.631.073	68.193.597
Dự phòng tổn thất đầu tư	12.020.351.857	-
	38.949.130.110	29.883.628.687

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.423.826	306.709.837
Chi phí nhân công	10.089.362.388	7.733.922.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	92.954.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.788.401.581	46.089.386.444
Chi phí khác bằng tiền	15.935.988.879	19.669.545.152
	106.981.176.674	73.892.518.896

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.532.828.910	3.235.804.688
Chi phí nhân công	42.776.115.655	39.982.035.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.334.206.617	2.113.945.896
Chi phí dự phòng	18.869.374	(1.177.427.052)
Thuế, phí, và lệ phí	1.533.172.640	14.083.222.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.808.128.204	11.228.960.925
Chi phí khác bằng tiền	74.817.734.432	45.672.731.730
	134.821.055.832	115.139.274.538

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	231.818.182	71.545.455
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn	10.379.377.372	-
Thu nhập từ thu gom phế liệu	933.188.600	2.305.260.000
Giá trị giải phóng mặt bằng	-	5.784.000.000
Thu nhập từ thuê kho, hầm mỏ, bán nước	13.806.618.181	1.390.067.727
Giảm giá thành 50.009 tấn quặng I bán thành phẩm theo biên bản KTNN	-	21.476.598.280
Giảm giá thành 41.231 tấn quặng II bán thành phẩm theo biên bản KTNN	-	15.918.534.291
Phí cấp quyền khai thác quặng điều chỉnh giảm theo biên bản KTNN	-	3.944.928.433
Thu nhập khác	809.624.089	3.476.886.373
	26.160.626.424	54.367.820.559

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	613.961.327	931.327.535
Chi phí bán nước	8.176.432.400	685.793.800
Chi phí chậm nộp thuế	3.986.717.285	2.203.389.947
Chi phí thu gom phế liệu	721.816.350	-
Chi phí khác	522.573.039	699.145.170
	14.021.500.401	4.519.656.452

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	286.646.773.787	439.482.193.152
Các khoản điều chỉnh tăng	3.987.763.202	2.496.333.507
- Chi phí không được trừ	3.987.763.202	2.496.333.507
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.338.282.910)	(221.004.924.473)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.338.282.910)	(16.982.577.000)
- Lợi nhuận năm 2013 điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	(204.022.347.473)
Thu nhập chịu thuế TNDN	281.296.254.079	220.973.602.186
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	61.885.175.897	48.614.192.481
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	51.005.586.868
Điều chỉnh tăng Thuế TNDN phải nộp theo Biên bản thanh tra thuế năm 2014	3.290.745.659	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	61.919.779.349	34.859.007.522
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(113.419.779.350)	(72.559.007.522)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	13.675.921.555	61.919.779.349

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	229.734.679.366	-	226.628.385.799	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	829.625.938.216	(4.867.805.010)	699.299.657.259	(6.568.969.507)
Đầu tư dài hạn	146.650.500.000	(12.020.351.857)	118.052.500.000	-
	1.206.011.117.582	(16.888.156.867)	1.043.980.543.058	(6.568.969.507)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	374.380.034.419		378.342.371.233	
Phải trả người bán, phải trả khác	373.457.134.241		394.713.147.659	
Chi phí phải trả	243.523.056.676		294.847.431.409	
	991.360.225.336		1.067.902.950.301	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	229.734.679.366	-	-	229.734.679.366
Phải thu khách hàng, phải thu khác	807.048.768.141	17.709.365.065	-	824.758.133.206
Đầu tư dài hạn	-	134.630.148.143	-	134.630.148.143
	1.036.783.447.507	152.339.513.208	-	1.189.122.960.715
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	226.628.385.799	-	-	226.628.385.799
Phải thu khách hàng, phải thu khác	677.259.682.134	15.471.005.618	-	692.730.687.752
Đầu tư dài hạn	-	118.052.500.000	-	118.052.500.000
	903.888.067.933	133.523.505.618	-	1.037.411.573.551

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	227.581.340.244	146.798.694.175	-	374.380.034.419
Phải trả người bán, phải trả khác	339.457.134.241	-	-	339.457.134.241
Chi phí phải trả	243.523.056.676	-	-	243.523.056.676
	810.561.531.161	146.798.694.175	-	957.360.225.336
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	288.783.504.675	89.558.866.558	-	378.342.371.233
Phải trả người bán, phải trả khác	373.578.147.659	21.135.000.000	-	394.713.147.659
Chi phí phải trả	294.847.431.409	-	-	294.847.431.409
	957.209.083.743	110.693.866.558	-	1.067.902.950.301

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	640.805.147.590	543.413.132.176
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(644.767.484.404)	(553.064.558.471)

34. THÔNG TIN KHÁC

- Quyết định số 403/QĐ-HCVN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc cổ phần hóa Xí nghiệp Khai thác Dịch vụ Khoáng sản và Hóa chất Phú Thọ thuộc Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam tại thời điểm 31/12/2014. Tính đến thời điểm 31/12/2015 Xí nghiệp Khai thác Dịch vụ Khoáng sản và Hóa chất Phú Thọ vẫn chưa được phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp.

- Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	78.010.611.990	102.705.607.040
Công ty CP phốt pho vàng Lào Cai	Công ty con	154.865.302.626	184.604.857.005
Công ty Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	98.943.583.850	114.496.544.350
Công ty Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Tập đoàn	126.078.126.250	123.430.586.756
Công ty Supe PP & HC Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	508.388.052.035	582.476.537.453
Công ty TNHH MTV DAP- VINACHEM	Cùng Tập đoàn	471.567.341.190	415.401.026.692
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	6.507.043.200	20.690.507.000
Công ty Cổ phần DAP Số 2- Vinachem	Đầu tư khác	305.013.596.852	10.926.250.064
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Phốt pho vàng Lào Cai	Công ty con	-	49.331.741.057
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn	3.167.721.000	1.540.520.500
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Vĩnh Phú	Cùng Tập đoàn	742.900.000	918.650.000
Viện hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	43.012.200.000	53.338.320.000
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	3.509.050.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn	4.438.400.000	-
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	Cùng Tập đoàn	91.635.500	-
Công ty Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Tập đoàn	2.490.444.000	-
Thu hồi vốn vay			
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	95.000.000.000
Lãi vay phải thu trong năm			
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	3.997.531.020
Cổ tức lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần Phốt pho vàng Lào Cai	Công ty con	9.288.282.910	16.982.577.000
Lợi nhuận nộp chủ sở hữu			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam năm 2013	Công ty mẹ	26.927.181.608	80.000.000.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam năm 2014	Công ty mẹ	75.441.218.288	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam năm 2015	Công ty mẹ	84.000.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	8.896.173.974	6.385.031.377
Công ty Cổ phần Phốt pho vàng Lào Cai	Công ty con	18.008.785.977	21.825.770.438
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	32.023.956.270	33.133.193.226
Công ty Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Tập đoàn	5.115.777.701	5.979.981.755
Công ty Supe PP & HC Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	165.017.306.075	243.674.214.035
Công ty TNHH MTV DAP- VINACHEM	Cùng Tập đoàn	169.045.915.541	152.097.545.021
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	-	3.865.614.210
Công ty Cổ phần DAP Số 2- Vinachem	Đầu tư khác	97.967.009.143	11.471.512.567
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp hoá chất	Cùng Tập đoàn	165.000.000	-
Công ty Cổ phần DAP Số 2- Vinachem	Cùng Tập đoàn	1.338.060.000	808.500.000
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	33.450.000	1.177.500
Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú	Cùng Tập đoàn	-	11.571.778
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty CP Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng Tập đoàn	6.744.702	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn	71.032.500	149.737.500
Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú	Cùng Tập đoàn	262.460.000	-
Viện hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	7.373.520.000	6.480.240.000
Phải trả khác ngắn hạn			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	65.953.760.427	70.357.426.179

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	3.681.900.000	3.729.086.699

1110
 CÔNG TY
 NHIỆM VỤ
 KIỂM T
 ASC
 TIỀN - TP

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán						
135	Các khoản phải thu khác	11.312.645.225	136	Phải thu ngắn hạn khác	13.973.691.169	(2.661.045.944)
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.661.045.944	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	2.661.045.944
218	Phải thu dài hạn khác	15.471.005.618	216	Phải thu dài hạn khác	15.471.005.618	(15.471.005.618)
268	Tài sản dài hạn khác		268	Tài sản dài hạn khác	-	15.471.005.618

Người lập biểu



Trần Thu Chiến

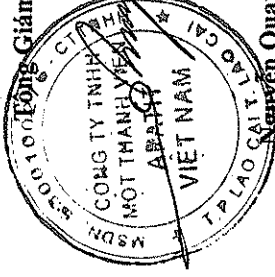
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Thao

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Kiểm Giám đốc



Nguyễn Quang Huy